

Câu 1: (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể):

a) $50 + (-12) + (-30) + 12$;

b) $10^7 : 10^6 - 3^2 \cdot 5$;

c) $514 - 4 \cdot \{ [40 + 8 \cdot (6 - 3)^2] - 12 \}$. **ĐS: a/ 20 b/ -35 c/ 114**

Câu 2: (1,5 điểm) Tìm số nguyên x , biết:

a) $136 - 4^2 : x = 134$;

b) $x \cdot (-6) = (-14) + 44$;

c) $257 - (x - 1) = 177$.

ĐS: a/ 8 b/ -5 c/ 81

Câu 3: (1,5 điểm) Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số bánh mì mà cửa hàng bán được trong năm ngày:

Số bánh mì bán được trong năm ngày	
Ngày	Số bánh mì bán được
Ngày thứ nhất	
Ngày thứ hai	
Ngày thứ ba	
Ngày thứ tư	
Ngày thứ năm	

Trong đó:  = 50 bánh ;  = 25 bánh.

a) Từ biểu đồ tranh, hãy lập bảng thống kê tương ứng biểu diễn số bánh bán được của cửa hàng trong mỗi ngày.

b) Số bánh cửa hàng bán được trong ngày nào là cao nhất?

c) Số bánh cửa hàng bán được trong ngày nào là thấp nhất?

d) Số bánh cửa hàng bán được trong cả năm ngày là bao nhiêu? **ĐS: 1100**

Câu 4: (1,0 điểm) Vẽ hình vuông MIHB

a/ Hãy giới thiệu các cạnh song song.

b/ Hãy giới thiệu các cạnh bằng nhau.

c/ Hãy giới thiệu các đỉnh.

d/ Hãy giới thiệu các đường chéo và so sánh chúng.

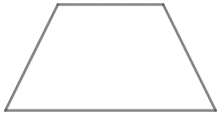
e/ Hãy so sánh các góc của hình vuông.

f/ Hãy giới thiệu công thức tính chu vi và diện tích hình trên.

g/ Cho $BH = 5\text{cm}$. Tính chu vi và diện tích của hình vuông $MIHB$

Câu 5: (1,5 điểm) Tổng kết học kì I năm học 2021-2022, một trường THCS muốn chia 320 cây bút; 200 quyển vở và 160 cục tẩy thành những phần thưởng như nhau (số bút bằng nhau, số quyển vở bằng nhau và số cục tẩy bằng nhau). Hỏi có thể chia được nhiều nhất thành mấy phần thưởng? Khi đó, mỗi phần thưởng có bao nhiêu cây bút, bao nhiêu quyển vở và bao nhiêu cục tẩy? **ĐS: 40; 8; 5; 4**

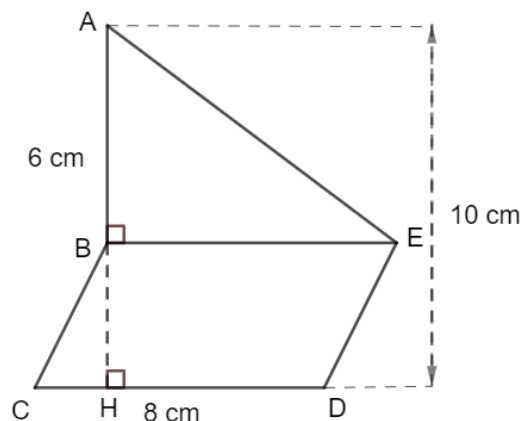
Câu 6: (1,5 điểm) Cho các hình sau đây:

		
Hình 1	Hình 2	Hình 3
		
Hình 4	Hình 5	Hình 6

a) Trong các hình trên, hình nào có trục đối xứng?

b) Trong các hình trên, hình nào có tâm đối xứng?

Câu 7: (1,5 điểm) Tính diện tích của mảnh bìa $ABCDE$ có kích thước như hình vẽ: **ĐS: 24; 32; 56**



-----**HẾT**-----

(Giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THAM KHẢO HỌC KÌ I

NĂM HỌC 2021-2022

MÔN: TOÁN 6

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM
Câu 1 (1,5đ)	a) $50 + (-12) + (-30) + 12$ $= [(-12) + 12] + [50 + (-30)]$ $= 0 + 20 = 20$	0,25 0,25
	b) $10^7 : 10^6 - 3^2 \cdot 5$ $= 10 - 9 \cdot 5$ $= 10 - 45 = -35$	0,25 0,25
	c) $514 - 4 \cdot \{ [40 + 8 \cdot (6 - 3)^2] - 12 \}$ $= 514 - 4 \cdot \{ [40 + 8 \cdot 3^2] - 12 \}$ $= 514 - 4 \cdot \{ [40 + 8 \cdot 9] - 12 \}$ $= 514 - 4 \cdot \{ [40 + 72] - 12 \}$ $= 514 - 4 \cdot \{ 112 - 12 \}$ $= 514 - 4 \cdot 100$ $= 514 - 400 = 114$	0,25 0,25
Câu 2 (1,5đ)	a) $136 - 4^2 : x = 134$ $136 - 16 : x = 134$ $16 : x = 136 - 134$ $16 : x = 2$ $x = 16 : 2$ $x = 8$	0,25 0,25
	b) $x \cdot (-6) = (-14) + 44$ $x \cdot (-6) = 30$ $x = 30 : (-6)$ $x = -5$	0,25 0,25
	c) $257 - (x^2 - 1) = 177$ $x^2 - 1 = 257 - 177$ $x^2 - 1 = 80$	

	$x^2 = 80 + 1$ $x^2 = 81$ $x = 9$ hoặc $x = -9$	0,25																						
		0,25																						
Câu 3 (1,5đ)	a) <table border="1"><thead><tr><th colspan="2">Số bánh mì bán được trong năm ngày</th></tr><tr><th>Ngày</th><th>Số bánh mì bán được</th></tr></thead><tbody><tr><td>Ngày thứ nhất</td><td>275</td></tr><tr><td>Ngày thứ hai</td><td>175</td></tr><tr><td>Ngày thứ ba</td><td>300</td></tr><tr><td>Ngày thứ tư</td><td>150</td></tr><tr><td>Ngày thứ năm</td><td>200</td></tr></tbody></table>	Số bánh mì bán được trong năm ngày		Ngày	Số bánh mì bán được	Ngày thứ nhất	275	Ngày thứ hai	175	Ngày thứ ba	300	Ngày thứ tư	150	Ngày thứ năm	200	0,5								
	Số bánh mì bán được trong năm ngày																							
	Ngày	Số bánh mì bán được																						
	Ngày thứ nhất	275																						
	Ngày thứ hai	175																						
	Ngày thứ ba	300																						
	Ngày thứ tư	150																						
Ngày thứ năm	200																							
b) Số bánh của hàng bán được trong ngày thứ ba là cao nhất.	0,25																							
c) Số bánh của hàng bán được trong ngày thứ tư là thấp nhất.	0,25																							
d) Số bánh của hàng bán được trong cả năm ngày là: $275 + 175 + 300 + 150 + 200 = 1100$ (bánh).	0,5																							
Câu 4 (1,0đ)	Gọi a và b là điểm của hai bài kiểm tra còn lại của Bình. Theo đề ta có: $76 + 94 + 87 + a + b = 81.5$ và $0 \leq a, b \leq 100; a, b \in \mathbb{N}$.	0,25																						
	Suy ra: $a + b = 148$. Ta có bảng sau:	0,25																						
	<table border="1"><tr><td>a</td><td>100</td><td>99</td><td>98</td><td>97</td><td>96</td><td>95</td><td>...</td><td>50</td><td>49</td><td>48</td></tr><tr><td>b</td><td>48</td><td>49</td><td>50</td><td>51</td><td>52</td><td>53</td><td>...</td><td>98</td><td>99</td><td>100</td></tr></table>	a	100	99	98	97	96	95	...	50	49	48	b	48	49	50	51	52	53	...	98	99	100	0,25
	a	100	99	98	97	96	95	...	50	49	48													
b	48	49	50	51	52	53	...	98	99	100														
Vậy số điểm nhỏ nhất mà Bình phải đạt được trong một bài là 48 điểm.	0,25																							
Câu 5 (1,5đ)	Gọi x là số phần thưởng cần chia (phần thưởng). Theo đề bài ta có:	0,25																						
	$\begin{cases} 320 : x \\ 200 : x \\ 160 : x \\ x \text{ nhiều nhất} \end{cases} \Rightarrow x = \text{ƯCLN}(320, 200, 160)$	0,25																						
	Ta có: $320 = 2^6.5; 200 = 2^3.5^2; 160 = 2^5.5$	0,25																						
	$\text{ƯCLN}(320, 200, 160) = 2^3.5 = 40$	0,25																						
	Suy ra: $x = 40$. Vậy có thể chia được nhiều nhất 40 phần thưởng.	0,25																						

	Khi đó, mỗi phần thưởng gồm: $320 : 40 = 8$ (bút); $200 : 40 = 5$ (quyển vở); $160 : 40 = 4$ (cục tẩy).	0,25
Câu 6 (1,5đ)	a) Hình có trục đối xứng là: hình 1; hình 4; hình 5.	0,75
	b) Hình có tâm đối xứng là: hình 2; hình 3; hình 6	0,75
Câu 7 (1,5đ)	$S_{ABE} = \frac{AB.BE}{2} = \frac{6.8}{2} = 24 (cm^2)$	0,5
	$BH = AH - AB = 10 - 6 = 4 (cm)$	0,25
	$S_{BCDE} = CD.BH = 8.4 = 32 (cm^2)$	0,25
	$S_{\text{mảnh bìa}} = S_{ABE} + S_{BCDE} = 24 + 32 = 56 (cm^2)$	0,25
	Vậy diện tích của mảnh bìa là 56 cm^2	0,25

Lưu ý: Học sinh giải bằng cách khác, đúng vẫn cho điểm trọn.

MA TRẬN ĐỀ THAM KHẢO HKI
Môn: Toán 6 - Năm học: 2021 - 2022

Phần I. MA TRẬN

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																TỔNG SỐ CÂU	THỜI GIAN	TỈ LỆ %	
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO							
			C H T N	T G	CH TL	TG	C H T N	T G	C HT L	TG	C H T N	T G	C HT L	TG	C H T N	T G	C HT L	T G	C H T N	C H T L		
1	I. Số tự nhiên	1.Cộng, trừ nhân, chia số tự nhiên							1 0,5	7 ph							1 1,0	8 ph		2	15 ph	13,33 %
		2. Thứ tự thực hiện phép tính							1 0.5	7p h										1	7ph	6,67 %
		3. Ước chung lớn nhất							1 1,5	10 ph										1	10 ph	6,67 %
2	II. Số nguyên	Cộng, trừ số nguyên			2 1,0	14 ph			1 0,5	6 ph			1 0,5	5 ph						4	25 ph	26,66 %
3	III. Hình học trực quan các	Chu vi diện tích của một số hình trong thực tiễn											1 1,5	7 ph						1	7ph	6,67 %

	hình phẳng trong thực tiễn																					
4	IV. Một số yếu tố thống kê	Biểu đồ tranh, thu thập, phân loại và lập bảng dữ liệu			2 0,5	6 ph			2 1,0	10 ph									4	16 ph	26,66 %	
5	V. Hình học trực quan tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	1. Hình có trục đối xứng			1 0,75	5 ph													1	5ph	6,67 %	
		2. Hình có tâm đối xứng			1 0,75	5 ph													1	5ph	6,67 %	
TỔNG			0	0	6 3,0	30 ph	0	0	6 4,0	40 ph	0	0	2 2,0	12 ph	0	0	1 1,0	8 p h		15	90 ph	100%
TỈ LỆ			40%				40%				13,33%				6,67%							100%
TỔNG ĐIỂM			3 điểm				4 điểm				2 điểm				1 điểm							

Phần II. ĐIỀU CHỈNH ĐẶC TẢ PHÙ HỢP VỚI MA TRẬN

STT	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CHUẨN KIẾN THỨC KỸ NĂNG CẦN KIỂM TRA	SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC			
				NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG	VẬN DỤNG CAO

1	I. Số tự nhiên	1.Cộng, trừ nhân, chia số tự nhiên	Thông hiểu: Sử dụng các phép toán trừ, chia, lũy thừa số tự nhiên để tìm x. Vận dụng: Sử dụng các phép tính số tự nhiên để tìm số chưa biết		1		1
		2. Thứ tự thực hiện phép tính	Thông hiểu: Áp dụng thứ tự thực hiện phép tính trong tập hợp số tự nhiên.		1		
		3. Ước chung lớn nhất	Thông hiểu: Áp dụng ƯCLN vào thực tế tìm số phần thưởng nhiều nhất.		1		
2	II. Số nguyên	Cộng, trừ số nguyên	Nhận biết: Thực hiện được phép tính cộng, trừ , nhân, chia số nguyên Thông hiểu: Sử dụng các phép tính đơn giản của số nguyên để tìm số chưa biết. Vận dụng: Sử dụng các phép tính số nguyên để tìm số chưa biết	2	1	1	
3	III. Hình học trực quan các hình phẳng trong thực tiễn	Chu vi diện tích của một số hình trong thực tiễn	Vận dụng: Áp dụng công thức tính diện tích tam giác và hình bình hành vào thực tế			1	
4	IV. Một số yếu tố thống kê	Biểu đồ tranh, thu thập, phân loại và lập bảng dữ liệu	Nhận biết: Đọc và phân loại được dữ liệu Thông hiểu: Lập được bảng thống kê dữ liệu từ biểu đồ tranh và tính toán trong bảng thống kê.	2	2		
5	V. Hình học trực quan tính đối xứng của hình phẳng	1. Hình có trục đối xứng	Nhận biết: Nhận biết hình có trục đối xứng	1			
		2. Hình có tâm đối xứng	Nhận biết: Nhận biết hình có tâm đối xứng	1			

	trong thế giới tự nhiên						
--	----------------------------	--	--	--	--	--	--

GIÁO VIÊN LẬP MA TRẬN